

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 49

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao

Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Việt Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Hoàng Đức Chính	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Đoàn Đình Thái	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Bà Trương Thị Anh Đào	Trưởng ban
Ông Kim Kwang Hynk	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Phạm Văn Hưng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Duyên Hiếu

Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

Số: 0356 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2023, từ trang 5 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Phương Thảo
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4766-2019-001-1

743
CÔNG
PHÁP
N TÁ
J KH
HỒ C



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.286.266.493.364	4.849.728.123.623
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.793.749.749.410	1.283.386.854.560
1.	Tiền	111		334.156.749.410	365.414.373.186
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.459.593.000.000	917.972.481.374
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.706.631.233.950	1.789.507.945.205
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.706.631.233.950	1.789.507.945.205
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.376.870.830.498	1.476.856.951.153
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	982.153.399.871	1.192.941.542.407
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.615.864.916	19.756.557.197
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	460.122.023.520	359.058.293.683
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(105.692.275.991)	(95.571.260.316)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		671.818.182	671.818.182
IV.	Hàng tồn kho	140	9	179.274.820.292	141.926.455.000
1.	Hàng tồn kho	141		179.274.820.292	141.926.455.000
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		229.739.859.214	158.049.917.705
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		38.409.067.097	26.264.476.520
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		190.928.368.398	128.090.936.701
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	402.423.719	3.694.504.484

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.965.386.461.330	7.643.491.677.948
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		135.188.151.804	109.810.733.438
1.	Phải thu dài hạn khác	216	7	135.188.151.804	109.810.733.438
II.	Tài sản cố định	220		7.260.294.568.541	6.975.627.100.741
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	7.260.137.913.588	6.974.737.026.186
	- Nguyên giá	222		12.282.576.796.228	12.303.483.478.842
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.022.438.882.640)	(5.328.746.452.656)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	156.654.953	890.074.555
	- Nguyên giá	228		8.478.184.397	8.478.184.397
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.321.529.444)	(7.588.109.842)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		22.013.317.244	1.532.089.450
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.013.317.244	1.532.089.450
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		198.584.030.919	194.132.707.726
1.	Đầu tư vào công ty liên kết	252	12	152.646.263.619	148.194.940.426
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	45.937.767.300	45.937.767.300
V.	Tài sản dài hạn khác	260		349.306.392.822	362.389.046.593
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	267.445.412.565	268.265.136.424
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	81.860.980.257	94.123.910.169
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		14.251.652.954.694	12.493.219.801.571

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Mẫu số B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.237.594.180.724	5.530.022.086.393
I. Nợ ngắn hạn	310		3.055.301.138.729	2.449.919.250.097
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	812.143.687.203	676.929.311.844
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.108.997.860	27.582.652.349
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	96.872.829.238	61.500.561.988
4. Phải trả người lao động	314		253.470.831.952	238.876.431.333
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	229.891.449.879	177.418.356.405
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		23.711.207.002	18.596.984.788
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	234.247.457.518	139.133.687.936
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.099.431.218.656	778.354.285.393
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	156.361.456.312	205.134.348.371
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		124.062.003.109	126.392.629.690
II. Nợ dài hạn	330		3.182.293.041.995	3.080.102.836.296
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	419.408.833.600	538.893.676.840
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	2.591.340.920.822	2.468.111.805.631
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	171.543.287.573	73.097.353.825
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.014.058.773.970	6.963.197.715.178
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	8.014.058.773.970	6.963.197.715.178
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.236.512.460.000	3.236.512.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.236.512.460.000	3.236.512.460.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		100.007.210.000	49.040.540.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.129.153.667.912	967.502.014.089
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		47.222.561.210	47.218.399.245
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.489.406.154.844	894.592.418.523
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		632.067.375.548	234.835.683.955
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		857.338.779.296	659.756.734.568
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.011.756.720.004	1.768.331.883.321
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		14.251.652.954.694	12.493.219.801.571

Trần Thị Thục Trang
Người lập biểuĐỗ Đức Hùng
Kế toán trưởngNguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9.047.363.208.116	7.460.234.126.265
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	26	9.047.363.208.116	7.460.234.126.265
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	7.392.334.482.981	6.222.277.497.227
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.655.028.725.135	1.237.956.629.038
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	221.015.971.674	180.227.299.307
6. Chi phí tài chính	22	30	314.025.500.758	156.483.569.802
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		214.451.792.020	118.911.837.489
7. Phần lãi trong công ty liên kết	24	12	27.864.503.193	24.549.751.684
8. Chi phí bán hàng	25	31	12.873.930.300	10.492.585.874
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	407.652.508.769	277.486.387.570
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+24-(25+26))	30		1.169.357.260.175	998.271.136.783
11. Thu nhập khác	31		308.543.209.056	75.325.766.548
12. Chi phí khác	32		21.028.738.061	33.380.207.674
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	287.514.470.995	41.945.558.874
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.456.871.731.170	1.040.216.695.657
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	288.761.717.516	199.465.028.044
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	12.262.929.912	6.236.927.585
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.155.847.083.742	834.514.740.028
Phân bổ cho:				
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ			857.338.779.296	659.756.734.568
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			298.508.304.446	174.758.005.460
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	2.500	1.924
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	2.273	1.749



Trần Thị Thực Trang
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2023

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	1.456.871.731.170	1.040.216.695.657
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao tài sản cố định	02	1.195.322.190.412	929.745.576.847
	Các khoản dự phòng	03	247.385.653.163	209.435.897.410
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(22.649.883.527)	(15.489.265.886)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(445.326.452.333)	(193.828.806.109)
	Chi phí lãi vay	06	214.451.792.020	118.911.837.489
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.646.055.030.905	2.088.991.935.408
	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	45.768.421.533	(506.284.627.376)
	Tăng hàng tồn kho	10	(37.348.365.292)	(29.630.036.560)
	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	80.726.924.719	(107.798.717.405)
	Tăng chi phí trả trước	12	(11.061.495.335)	(178.532.346.329)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(207.640.502.037)	(119.800.334.622)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(257.519.236.373)	(234.661.550.516)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	14.817.962	100.460.722
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(87.096.833.516)	(83.775.851.987)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.171.898.762.566	828.608.931.335
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.660.712.011.334)	(1.935.502.711.608)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	389.311.827.345	100.539.732.045
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.079.231.233.950)	(2.808.065.265.705)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.164.447.945.205	2.871.659.042.367
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	166.388.292.318	171.895.430.964
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.019.795.180.416)	(1.599.473.771.937)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	238.921.780.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.489.439.651.977	1.635.685.883.664
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.090.433.809.473)	(909.576.062.305)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(40.494.919.310)	(382.512.410.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	358.510.923.194	582.519.190.759
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	510.614.505.344	(188.345.649.843)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.283.386.854.560	1.472.901.602.636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(251.610.494)	(1.169.098.233)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.793.749.749.410	1.283.386.854.560



Trần Thị Thực Trang
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng





Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2023

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HNBan hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 6 năm 2021. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 921 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 908 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hóa chất, hàng khô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sau khi được phân loại lại như Thuyết minh số 40.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Các Công ty con

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	61.200.000	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	40.563.200	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	43.350.000	51,00%	51,00%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	37.932.347	67,98%	67,98%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	Tầng lửng, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	15.600.000	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (trước đây tên là "Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt")	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	16.137.361	51,87%	52,32%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	10.780.000	50,50%	50,50%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyến dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Hà Nội	5.205.900	52,06%	52,06%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi	1.266.667	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật đầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Số năm	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10	10
Máy móc, thiết bị	3 - 8	3 - 8
Phương tiện vận tải	5 - 20	5 - 25
Thiết bị văn phòng	2 - 7	2 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong năm 2022, Tổng Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của các tàu vận tải gồm PVT Aroma từ 10 năm xuống 7 năm; Oceaus 08, Lady Linn và Lady Favia từ 9 năm xuống 7 năm, và PVT Dolphin từ 25 năm xuống 20 năm. Chi tiết ảnh hưởng của việc thay đổi được trình bày tại Thuyết minh số 10.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ

Đối với tài sản cố định là tàu vận tải thì việc sửa chữa lớn sẽ mang tính chất định kỳ, bao gồm các chi phí sửa chữa và duy tu tàu theo yêu cầu kỹ thuật nhằm khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của tàu. Theo quy định kế toán hiện hành thì Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải khi thực tế phát sinh hay lập dự phòng trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc đối với từng loại tàu. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải như sau:

- a) Đối với trường hợp ghi nhận theo thực tế phát sinh: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ sẽ được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng từ ngày phát sinh đến kỳ sửa chữa tiếp theo;
- b) Đối với trường hợp dự phòng trích trước: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào dự toán cho đến kỳ dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính đó.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm tàu và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền đã nhận trước từ khách hàng về cho thuê tài sản nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.470.802.886	1.557.513.050
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	331.685.946.524	363.856.860.136
Các khoản tương đương tiền (*)	1.459.593.000.000	917.972.481.374
	1.793.749.749.410	1.283.386.854.560

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 0,2%/năm đến 6,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 0,2%/năm đến 4,0%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt đã sử dụng một số khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng thương mại với số tiền là 10.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN

	Giá gốc VND	Số cuối năm Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Số đầu năm Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.706.631.233.950	2.706.631.233.950	1.789.507.945.205	1.789.507.945.205
	2.706.631.233.950	2.706.631.233.950	1.789.507.945.205	1.789.507.945.205

(*) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,3%/năm đến 10,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3,2%/năm đến 6,3%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty và các công ty con đã sử dụng một số khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngân hàng thương mại với số tiền là 25.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20), 155.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 22) và 3.500.000.000 đồng làm bảo lãnh cho việc thực hiện các hợp đồng kinh tế.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí OPEC	225.562.992.901	53.828.826.939
Công ty TNHH Khí đốt Thăng Long	41.252.909.720	96.482.277.636
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	36.651.008.081	50.953.761.700
Các đối tượng khác	249.030.640.981	236.989.320.515
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	429.655.848.188	754.687.355.617
	982.153.399.871	1.192.941.542.407

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (phân loại lại) VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	224.446.403.960	162.410.103.407
Phải thu tiền bồi thường (*)	77.610.499.530	77.610.499.530
Trích trước lãi tiền gửi Ngân hàng	42.509.167.078	28.284.866.708
Tạm ứng cho nhân viên	15.347.148.193	10.695.849.282
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.143.555.090	1.119.619.080
Các đối tượng khác	99.065.249.669	78.937.355.676
	460.122.023.520	359.058.293.683
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	135.188.151.804	109.711.859.191
Phải thu khác	-	98.874.247
	135.188.151.804	109.810.733.438
c. Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 38)		
Ngắn hạn	19.649.227.684	32.863.325.761

(*) Phải thu tiền bồi thường thể hiện khoản phải thu của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Công ty con của Tổng Công ty) liên quan tới Bà Huỳnh Thị Huyền Như. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi số tiền này là thấp và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này trong năm 2012.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đối tượng nợ				
Phải thu tiền bồi thường	77.610.499.530	-	77.610.499.530	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Anh Vũ	3.082.546.497	-	3.082.546.497	-
Đối tượng khác	25.349.654.480	350.424.516	14.878.214.289	-
	106.042.700.507	350.424.516	95.571.260.316	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đi đường	944.925.083	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	177.869.236.201	-	141.421.729.362	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	420.225.195	-	17.425.762	-
Thành phẩm	40.433.813	-	10.527.908	-
Hàng hoá	-	-	476.771.968	-
	179.274.820.292	-	141.926.455.000	-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	6.833.645.056	24.235.514.443	12.253.792.008.545	18.622.310.798	12.303.483.478.842
Mua trong năm	-	1.466.565.113	1.637.818.478.249	4.330.541.462	1.643.615.584.824
Thanh lý, nhượng bán	-	(36.666.667)	(1.664.447.995.771)	(37.605.000)	(1.664.522.267.438)
Phân loại lại	-	32.207.256.828	(32.207.256.828)	-	-
Số dư cuối năm	6.833.645.056	57.872.669.717	12.194.955.234.195	22.915.247.260	12.282.576.796.228
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	(1.050.161.784)	(8.972.292.565)	(5.300.860.156.179)	(17.863.842.128)	(5.328.746.452.656)
Khấu hao trong năm	(300.046.224)	(2.900.065.410)	(1.189.776.285.005)	(1.612.374.171)	(1.194.588.770.810)
Thanh lý, nhượng bán	-	36.666.667	1.500.822.069.159	37.605.000	1.500.896.340.826
Phân loại lại	-	(2.130.797.118)	2.130.797.118	-	-
Số dư cuối năm	(1.350.208.008)	(13.966.488.426)	(4.987.683.574.907)	(19.438.611.299)	(5.022.438.882.640)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối năm	5.483.437.048	43.906.181.291	7.207.271.659.288	3.476.635.961	7.260.137.913.588
Tại ngày đầu năm	5.783.483.272	15.263.221.878	6.952.931.852.366	758.468.670	6.974.737.026.186

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thể chấp một số phương tiện vận tải với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là 9.652.463.086.192 đồng và 5.388.349.672.476 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 8.978.063.567.206 đồng và 5.939.025.140.755 đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 674.848.692.408 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.215.699.495.120 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có kế hoạch thanh lý một số tài sản cố định là phương tiện vận tải với tổng nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 230.618.985.639 đồng và 22.548.187.927 đồng.

Trong năm 2022, Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội đã thay đổi thời gian hữu dụng của phương tiện vận tải là tàu PVT Aroma từ 10 năm xuống 7 năm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình hình thị trường, hiệu quả khai thác, tình trạng kỹ thuật và kế hoạch khai thác của tàu này. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm 2022 sẽ giảm 16.994.099.107 đồng và lợi nhuận trước thuế trong năm 2022 sẽ tăng với số tiền tương ứng.

Trong năm 2022, Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt đã thay đổi thời gian hữu dụng của phương tiện vận tải là tàu Oceanus 08, Lady Linn và Lady Favia từ 9 năm xuống 7 năm để phù hợp với kế hoạch khai thác của tàu này. Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình trạng kỹ thuật và tình hình thực tế sử dụng tài sản. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm 2022 sẽ giảm 26.392.106.182 đồng và lợi nhuận trước thuế trong năm 2022 sẽ tăng với số tiền tương ứng.

Trong năm 2022, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam đã thay đổi thời gian hữu dụng của phương tiện vận tải là tàu PVT Dolphin từ 25 năm xuống 20 năm để phù hợp với kế hoạch khai thác của tàu này. Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình hình thị trường, hiệu quả khai thác, tình trạng kỹ thuật và kế hoạch khai thác của tàu này. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm 2022 sẽ giảm 28.786.601.906 đồng và lợi nhuận trước thuế trong năm 2022 sẽ tăng với số tiền tương ứng.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	Giấy chứng nhận VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm và cuối năm	8.301.843.847	176.340.550	8.478.184.397
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ			
Số dư đầu năm	(7.411.769.292)	(176.340.550)	(7.588.109.842)
Khấu hao trong năm	(733.419.602)	-	(733.419.602)
Số dư cuối năm	(8.145.188.894)	(176.340.550)	(8.321.529.444)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối năm	156.654.953	-	156.654.953
Tại ngày đầu năm	890.074.555	-	890.074.555

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty liên kết	98.000.000.000	98.000.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	54.646.263.619	50.194.940.426
	152.646.263.619	148.194.940.426

Giá gốc khoản đầu tư và thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	98.000.000.000	98.000.000.000
	98.000.000.000	98.000.000.000

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết được trình bày như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng tài sản	556.068.770.316	570.147.361.336
Tổng công nợ	(244.545.783.338)	(267.708.707.406)
Tài sản thuần	311.522.986.978	302.438.653.930
Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết	152.646.263.619	148.194.940.426
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế	56.866.333.048	50.101.534.049
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	27.864.503.193	24.549.751.684

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá gốc</u>
	<u>Dự phòng</u>	<u>Dự phòng</u>
PV KEEZ Pte., Ltd.	45.937.767.300	45.937.767.300
	45.937.767.300	45.937.767.300

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã đầu tư số tiền 2.389.343 Đô la Mỹ vào Công ty PV KEEZ Pte., Ltd. (thành lập tại Singapore) tương đương 2.389.343 cổ phần ưu đãi cổ tức hưởng mức cổ tức cố định 8%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản đầu tư vào đơn vị khác không có dấu hiệu bị giảm giá, nên dự phòng không cần thiết phải trích lập.

Tổng Công ty chưa đánh giá và chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa lớn tàu	121.934.798.368	209.422.553.078
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản	103.231.067.990	20.662.871.537
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	20.343.991.280	18.587.852.497
Chi phí dài hạn khác	21.935.554.927	19.591.859.312
	267.445.412.565	268.265.136.424

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Dự phòng VND	Chi phí trích trước VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	13.650.502.388	18.394.416.959	68.315.918.407	100.360.837.754
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	13.009.302.212	(511.641.733)	(18.734.588.064)	(6.236.927.585)
Số dư đầu năm nay	26.659.804.600	17.882.775.226	49.581.330.343	94.123.910.169
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(2.162.495.811)	4.609.152.419	(14.709.586.520)	(12.262.929.912)
Số dư cuối năm nay	24.497.308.789	22.491.927.645	34.871.743.823	81.860.980.257

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Dầu khí Ovtrans	168.473.415.000	-
Công ty Cổ phần cung ứng nhiên liệu tàu biển Vina	71.056.060.650	29.411.733.870
Công ty TNHH Gas Venus	58.358.550.960	2.816.905.342
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ	32.910.016.821	20.748.596.192
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	91.667.428.072	128.540.445.332
Phải trả cho các đối tượng khác	389.678.215.700	495.411.631.108
	812.143.687.203	676.929.311.844

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã thực thu trong năm VND	Số cuối năm VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	18.995.773	-	-	18.995.773
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.647.628.300	-	3.647.628.300	-
Thuế thu nhập cá nhân	25.925.569	-	25.925.569	-
Các loại thuế khác	1.954.842	383.427.946	1.954.842	383.427.946
	3.694.504.484	383.427.946	3.675.508.711	402.423.719
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	3.570.617.130	178.018.053.095	170.991.850.856	10.596.819.369
Thuế xuất, nhập khẩu	12.213.349	3.587.266.495	3.599.479.844	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.828.727.967	288.761.717.516	261.166.864.673	80.423.580.810
Thuế thu nhập cá nhân	5.041.780.914	39.288.925.400	38.527.325.370	5.803.380.944
Thuế nhà thầu	-	5.545.039.434	5.543.611.326	1.428.108
Thuế môn bài	-	29.000.000	29.000.000	-
Các loại thuế khác	47.222.628	5.527.143.695	5.526.746.316	47.620.007
	61.500.561.988	520.757.145.635	485.384.878.385	96.872.829.238



18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	17.714.368.074	7.843.754.314
Lãi trả chậm	140.873.381.379	117.283.395.689
Chi phí thuê tàu	11.248.020.000	16.973.355.965
Chi phí khác	60.055.680.426	35.317.850.437
	229.891.449.879	177.418.356.405

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.914.926.209	3.228.216.789
Bảo hiểm xã hội	992.938.540	1.854.388.847
Bảo hiểm y tế	95.334.919	93.240.319
Bảo hiểm thất nghiệp	14.502.571	50.194.371
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.312.111.251	41.661.981.929
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.843.961.570	7.562.183.690
Phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 38) (*)	47.806.884.854	50.701.218.332
Các khoản phải trả khác	23.266.797.604	33.982.263.659
	234.247.457.518	139.133.687.936
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	605.800.000	120.090.643.240
Phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 38) (*)	418.803.033.600	418.803.033.600
	419.408.833.600	538.893.676.840

(*) Phải trả khác ngắn hạn và dài hạn với bên liên quan thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với tổng giá trị hợp đồng là 618.458.400.000 đồng (lãi trả chậm tương ứng trình bày tại Thuyết minh số 18). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để ký kết Phụ lục hợp đồng xác định lại lịch thanh toán.

Nhận ký quỹ, ký cược thể hiện số tiền ký quỹ nhận từ khách hàng để đảm bảo cho việc thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ quản lý kho nổi, dịch vụ vận tải, cho thuê tàu, và các hợp đồng khác. Những khoản ký quỹ, ký cược này không chịu lãi và sẽ được hoàn trả lại cho khách hàng tại ngày kết thúc hợp đồng.

20. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn (*)	257.289.517.181	48.113.985.654
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	842.141.701.475	730.240.299.739
	1.099.431.218.656	778.354.285.393

(*) Trong đó vay ngắn hạn bao gồm:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	115.572.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	54.507.461.679	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	48.154.354.321	48.113.985.654
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	39.055.701.181	-
	257.289.517.181	48.113.985.654

Tổng Công ty đã ký hợp đồng vay ngắn hạn với ông Nguyễn Hồng Hiệp (cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt) và các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam. Các hợp đồng này có tổng hạn mức tín dụng là 295.572.000.000 đồng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh số 5), chịu lãi suất hàng năm từ 5% đến 7% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: lãi suất hàng năm từ 5,5% đến 6,6%).

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Chi phí sửa chữa lớn</u>	<u>Dự phòng khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>tài sản cố định</u>		
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	246.105.020.297	32.126.681.899	278.231.702.196
Trích lập trong năm	210.024.239.593	27.240.397.895	237.264.637.488
Hoàn nhập trong năm	(37.581.807.254)	(33.543.554.083)	(71.125.361.337)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(113.883.106.653)	-	(113.883.106.653)
Phân loại lại	-	(2.583.127.809)	(2.583.127.809)
Số dư cuối năm	304.664.345.983	23.240.397.902	327.904.743.885

Chi tiết các khoản dự phòng phải trả:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự phòng phải trả ngắn hạn	156.361.456.312	205.134.348.371
Dự phòng phải trả dài hạn	171.543.287.573	73.097.353.825
	327.904.743.885	278.231.702.196

22. VAY DÀI HẠN

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	<u>VND</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Nhận nợ</u>	<u>Thanh toán</u> <u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Giá trị</u>
Vay dài hạn	3.198.352.105.370	1.084.123.440.000	(893.008.535.944)	3.433.482.622.297

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.



Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	391.698.941.190	223.559.933.579
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	101.750.013.447	130.726.768.123
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	90.908.766.600	87.643.484.245
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	83.658.420.646	81.657.888.432
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	67.912.508.336	101.868.762.504
Ngân hàng Wooribank Việt Nam	54.456.027.256	66.403.142.856
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation	37.873.080.000	36.580.320.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	13.883.944.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	1.800.000.000
	842.141.701.475	730.240.299.739
b. Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	1.393.532.326.762	945.105.082.774
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	195.331.203.106	336.424.388.127
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	283.415.289.000	360.911.344.362
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	224.568.201.452	302.947.616.374
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	101.725.683.828	169.638.192.164
Ngân hàng Wooribank Việt Nam	231.192.106.674	226.820.571.430
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation	85.214.430.000	118.886.040.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	76.361.680.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	7.378.570.400
	2.591.340.920.822	2.468.111.805.631

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Các hợp đồng này có tổng hạn mức tín dụng là 2.185 tỷ đồng và 182,9 triệu Đô la Mỹ. Các khoản vay được đảm bảo bằng một số hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh số 5), phương tiện vận chuyển của Tổng Công ty (Thuyết minh số 10) và phần vốn góp của Tổng Công ty trong Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt. Các khoản vay này chịu lãi suất hàng năm theo LIBOR 3 tháng hoặc 6 tháng cộng từ 2,5%/năm đến 5,0%/năm cho khoản vay bằng tiền Đô la Mỹ, lãi suất hàng năm từ 2,5% đến 7,03% cho khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	842.141.701.475	730.240.299.739
Trong năm thứ hai	728.094.186.748	765.973.962.251
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.533.091.466.412	1.231.969.206.730
Sau năm năm	330.155.267.662	470.168.636.651
	3.433.482.622.297	3.198.352.105.370
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(842.141.701.475)	(730.240.299.739)
Số phải trả sau 12 tháng	2.591.340.920.822	2.468.111.805.631

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

		Số cuối năm		Số đầu năm
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	323.651.246	3.326.512.460.000	323.651.246	3.326.512.460.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	323.651.246	3.326.512.460.000	323.651.246	3.326.512.460.000

Cổ phần	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông	323.651.246	323.651.246
Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông	323.651.246	323.651.246

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.650.664.920.000	51	1.650.664.920.000	51

24. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ ("USD")	5.880.653,22	5.082.321,74
- Euro ("EUR")	626.769,96	1.924.170,53
- Đô la Singapore ("SGD")	126,40	876,40

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí, Bộ phận kinh doanh thương mại và Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ kinh doanh kho nổi: cung cấp kho nổi, quản lý và cung cấp các dịch vụ liên quan đến kho nổi cho mỏ dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán mặt hàng LPG, xăng dầu và hàng hóa khác;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác: cung cấp dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng quản lý nguồn lao động và các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Số cuối năm	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận					
Lãi từ công ty liên kết	10.721.157.334.134	1.199.538.224.801	299.701.202.821	615.413.876.369	12.835.810.638.125
Tài sản không phân bổ					54.646.263.619
Tổng tài sản hợp nhất					1.361.196.052.950
					14.251.652.954.694
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả không phân bổ	5.408.540.972.046	313.125.264.306	257.281.890.126	50.161.192.465	6.029.109.318.943
Tổng nợ phải trả hợp nhất					208.484.861.781
					6.237.594.180.724
Số đầu năm					
Tài sản bộ phận					
Lãi từ công ty liên kết	8.627.591.132.532	1.475.091.313.672	112.645.659.517	1.407.562.454.669	11.622.890.560.390
Tài sản không phân bổ					50.194.940.426
Tổng tài sản hợp nhất					820.134.300.755
					12.493.219.801.571
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả không phân bổ	4.464.057.176.985	199.307.637.858	126.796.787.057	468.995.686.442	5.259.157.288.342
Tổng nợ phải trả hợp nhất					270.864.798.051
					5.530.022.086.393

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Năm nay

	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.801.441.169.869	795.548.143.222	1.168.002.406.369	282.371.488.656	9.047.363.208.116
Tổng doanh thu	6.801.441.169.869	795.548.143.222	1.168.002.406.369	282.371.488.656	9.047.363.208.116
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	5.430.606.886.037	568.824.037.431	1.158.114.029.147	234.789.530.366	7.392.334.482.981
Tổng giá vốn	5.430.606.886.037	568.824.037.431	1.158.114.029.147	234.789.530.366	7.392.334.482.981
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả hoạt động kinh doanh	1.370.834.283.832	226.724.105.791	9.888.377.222	47.581.958.290	1.655.028.725.135
Chi phí không phân bổ					(420.526.439.069)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					1.234.502.286.066
Doanh thu hoạt động tài chính					221.015.971.674
Phần lãi trong công ty liên kết					27.864.503.193
Lợi nhuận khác					287.514.470.995
Chi phí tài chính					(314.025.500.758)
Lợi nhuận trước thuế					1.456.871.731.170
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(288.761.717.516)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(12.262.929.912)
Lợi nhuận trong năm					1.155.847.083.742
Thông tin khác					
Khấu hao					1.195.322.190.412

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Năm trước

	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.350.401.235.913	827.336.723.943	960.561.848.045	321.934.318.364	7.460.234.126.265
Tổng doanh thu	5.350.401.235.913	827.336.723.943	960.561.848.045	321.934.318.364	7.460.234.126.265
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	4.426.451.444.855	594.321.749.454	946.807.731.725	254.696.571.193	6.222.277.497.227
Tổng giá vốn	4.426.451.444.855	594.321.749.454	946.807.731.725	254.696.571.193	6.222.277.497.227
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả hoạt động kinh doanh	923.949.791.058	233.014.974.489	13.754.116.320	67.237.747.171	1.237.956.629.038
Chi phí không phân bổ					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(287.978.973.444)
Doanh thu hoạt động tài chính					949.977.655.594
Phần lãi trong công ty liên kết					180.227.299.307
Lợi nhuận khác					24.549.751.684
Chi phí tài chính					41.945.558.874
Lợi nhuận trước thuế					(156.483.569.802)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					1.040.216.695.657
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(199.465.028.044)
Lợi nhuận trong năm					(6.236.927.585)
Thông tin khác					
Khấu hao					834.514.740.028
					929.745.576.847

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải và dịch vụ thương mại. Doanh thu từ dịch vụ thương mại toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam, trong khi doanh thu vận tải được thực hiện ở cả Việt Nam (chủ yếu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất, kho cảng Thị Vải đến các địa phương) và quốc tế (vận chuyển tại khu vực Đông Nam Á, Nam Trung Quốc và khu vực Nam Mỹ).

Chi tiết doanh thu vận tải theo khu vực địa lý như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu vận tải		
Vận tải nội địa	3.045.817.245.648	3.022.819.743.141
Vận tải quốc tế	3.755.623.924.221	2.327.581.492.772
	6.801.441.169.869	5.350.401.235.913
Gia vốn vận tải		
Vận tải nội địa	2.382.017.081.529	2.486.028.635.623
Vận tải quốc tế	3.048.589.804.508	1.940.422.809.232
	5.430.606.886.037	4.426.451.444.855

Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tàu biển có thể vừa chạy tuyến nội địa, vừa chạy tuyến quốc tế nên Ban Tổng Công ty không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dịch vụ vận tải	6.801.441.169.869	5.350.401.235.913
Dịch vụ kho nổi	795.548.143.222	827.336.723.943
Thương mại	1.168.002.406.369	960.561.848.045
Dịch vụ khác	282.371.488.656	321.934.318.364
	9.047.363.208.116	7.460.234.126.265

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dịch vụ vận tải	5.430.606.886.037	4.426.451.444.855
Dịch vụ kho nổi	568.824.037.431	594.321.749.454
Thương mại	1.158.114.029.147	946.807.731.725
Dịch vụ khác	234.789.530.366	254.696.571.193
	7.392.334.482.981	6.222.277.497.227

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.614.449.661.484	1.374.234.251.995
Chi phí nhân công	1.027.214.894.008	778.514.188.552
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.195.322.190.412	929.745.576.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.410.236.966.943	2.084.638.167.110
Chi phí khác bằng tiền	407.523.180.056	396.316.554.442
	6.654.746.892.903	5.563.448.738.946

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ủy thác đầu tư	159.198.555.458	129.429.300.547
Lãi chênh lệch tỷ giá	57.318.754.756	46.364.214.800
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.498.661.460	4.433.783.960
	221.015.971.674	180.227.299.307

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	214.451.792.020	118.911.837.489
Lãi trả chậm	23.589.985.690	23.763.023.188
Lỗ chênh lệch tỷ giá	73.334.001.919	13.319.231.397
Chi phí tài chính khác	2.649.721.129	489.477.728
	314.025.500.758	156.483.569.802

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí lương	186.856.997.862	155.481.717.982
Dự phòng/(Hoàn nhập) nợ phải thu khó đòi	7.692.007.336	(78.331.422)
Chi phí khác	213.103.503.571	122.083.001.010
	407.652.508.769	277.486.387.570
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.517.954.844	6.165.906.423
Chi phí khác	4.355.975.456	4.326.679.451
	12.873.930.300	10.492.585.874

32. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	253.764.732.222	35.415.969.918
Thu từ bồi thường và phí lưu tàu	28.732.770.835	31.423.699.730
Thu nhập khác	26.045.705.999	8.486.096.900
Thu nhập khác	308.543.209.056	75.325.766.548
Chi phí phạt	5.372.643.777	13.646.397
Chi phí khác	15.656.094.284	33.366.561.277
Chi phí khác	21.028.738.061	33.380.207.674
Lợi nhuận khác	287.514.470.995	41.945.558.874

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.456.871.731.170	1.040.216.695.657
Trừ: Lãi đầu tư vào công ty liên kết	(27.864.503.193)	(24.549.751.684)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.502.031.143	7.516.307.867
Điều chỉnh khác:		
Trừ: <i>Chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	<i>(120.475.561.204)</i>	<i>(217.787.733.620)</i>
Cộng: <i>Chênh lệch tạm thời không được khấu trừ</i>	<i>137.473.344.706</i>	<i>182.192.416.705</i>
Thu nhập chịu thuế	1.450.507.042.622	987.587.934.925
Lỗ phát sinh tại công ty con	-	19.084.045.856
Thu nhập tính thuế	1.450.507.042.622	1.006.671.980.781
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	290.101.408.525	201.334.396.156
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo ND 92/2021/NĐCP	-	(603.444.217)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	(1.339.691.009)	(1.265.923.895)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	288.761.717.516	199.465.028.044

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

34. LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được tính trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trong năm (VND)	1.155.847.083.742	834.514.740.028
Phân bổ cho:		
- Cổ đông không kiểm soát (VND)	298.508.304.446	174.758.005.460
- Cổ đông của Công ty mẹ (VND)	857.338.779.296	659.756.734.568
Trừ: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(48.286.234.950)	(37.158.203.343)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	809.052.544.346	622.598.531.225
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	323.651.246	323.651.246
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.500	1.924

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế năm tài chính như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 5,6% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với tỷ lệ trích trung bình trong năm 2021 của Công ty mẹ và các công ty con. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Tổng Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2022.

Ngoài ra lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại như sau:

	<u>Số đã trình bày</u>	<u>Thay đổi</u>	<u>Số trình bày lại</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trong năm (VND)	834.514.740.028	-	834.514.740.028
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(34.160.654.832)	(2.997.548.511)	(37.158.203.343)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	625.596.079.736	(2.997.548.511)	622.598.531.225
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	323.651.246	-	323.651.246
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.933	(9)	1.924

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty có kế hoạch chi trả 10% cổ tức chia bằng cổ phiếu trong quý 1 năm 2023. Theo đó, việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lợi nhuận:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	809.052.544.346	622.598.531.225

Số cổ phiếu:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	323.651.246	323.651.246
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng	32.365.124	32.365.124
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	356.016.370	356.016.370

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	809.052.544.346	622.598.531.225
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	356.016.370	356.016.370
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.273	1.749

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty là bên đi thuê:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	<u>173.198.113.819</u>	<u>123.945.321.529</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết với bên cho thuê không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	217.606.646.846	63.307.134.241
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	723.181.896.233	155.219.942.018
Sau năm năm	538.242.286.000	146.225.016.000
	<u>1.479.030.829.079</u>	<u>364.752.092.259</u>

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê xe, thuê văn phòng, thuê tàu và thuê cơ sở hạ tầng của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản thuê xe được ký với thời hạn từ 1 năm tới 6 năm. Các khoản thuê văn phòng được ký cho các giai đoạn từ 1 năm đến 6 năm. Khoản thuê tàu được ký với thời hạn từ 1 đến 7 năm. Các khoản thuê cơ sở hạ tầng được ký với thời hạn không quá 5 năm.

Tổng Công ty là bên cho thuê:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	<u>1.646.518.806.544</u>	<u>980.585.553.127</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	436.251.841.354	512.631.950.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	296.625.000	200.596.722.000
	<u>436.548.466.354</u>	<u>713.228.672.000</u>

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền phải thu cho thuê tàu với thời hạn thuê từ 1 đến 2 năm.

36. CAM KẾT VỐN

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ2022 ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty mẹ và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con, các cổ đông đã phê duyệt kế hoạch đầu tư tài sản cố định trong năm 2022 với số tiền là 9.537 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty mẹ và các công ty con đã thực hiện khoản đầu tư tài sản cố định với giá trị hơn 1.643 tỷ đồng.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	3.690.772.139.478	3.246.466.091.024
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.793.749.749.410	1.283.386.854.560
Nợ thuần	1.897.022.390.068	1.963.079.236.464
Vốn chủ sở hữu	8.014.058.773.970	6.963.197.715.178
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,24	0,28

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.793.749.749.410	1.283.386.854.560
Đầu tư tài chính	2.752.569.001.250	1.835.445.712.505
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.457.095.969.193	1.555.543.459.930
Tổng cộng	6.003.414.719.853	4.674.376.026.995
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	3.690.772.139.478	3.246.466.091.024
Phải trả người bán và phải trả khác	1.462.782.276.082	1.349.730.636.294
Chi phí phải trả	229.891.449.879	177.418.356.405
Tổng cộng	5.383.445.865.439	4.773.615.083.723

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ hàng hải dầu khí), để kiểm soát rủi ro này Tổng Công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô đủ về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty trong các năm vừa qua.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ USD)	297.476.115.784	222.674.655.347	1.285.924.903.335	1.556.512.698.108
Euro (EUR)	15.492.319.770	49.665.867.681	1.431.303.537	3.388.394.252
Yên Nhật (JPY)	118.284.146	-	12.178.483.286	3.294.302.132
Đô la Singapore (SGD)	-	1.307.572	1.589.113.369	5.189.492.526

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 4% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 4% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 4% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 4% (năm 2021: 2%) thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 39.537.951.502 đồng (năm 2021: giảm/tăng 26.676.760.855 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Đô la Singapore và Yên Nhật thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Trong năm, Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế đã ký hợp đồng giao dịch phái sinh hoán đổi lãi suất số 01/HĐK.PSLS/TPBANK-GAS SHIPPING JSC ngày 05 tháng 4 năm 2022 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong để hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền là Việt Nam Đồng và Đô la Mỹ, tương ứng với khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong. Theo đó, định kỳ hàng quý Công ty sẽ thanh toán tiền lãi cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong theo lãi suất tính trên dư nợ vay danh nghĩa bằng Đô la Mỹ (bằng LIBOR 03 tháng cộng 5,2%/năm), và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong sẽ thanh toán tiền lãi cho Công ty theo lãi suất tính trên dư nợ vay danh nghĩa bằng Việt Nam Đồng (bằng LIBOR 03 tháng cộng 4,2%/năm).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các khách hàng và đối tác của Tổng Công ty đều là các bên có uy tín trên thị trường. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có một số khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho những khoản này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.793.749.749.410	-	-	1.793.749.749.410
Đầu tư tài chính	2.706.631.233.950	-	45.937.767.300	2.752.569.001.250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.321.907.817.389	135.188.151.804	-	1.457.095.969.193
	5.822.288.800.749	135.188.151.804	45.937.767.300	6.003.414.719.853
Các khoản vay				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.099.431.218.656	2.261.185.653.160	330.155.267.662	3.690.772.139.478
Chi phí phải trả	1.043.373.442.482	63.673.140.800	355.735.692.800	1.462.782.276.082
	229.891.449.879	-	-	229.891.449.879
	2.372.696.111.017	2.324.858.793.960	685.890.960.462	5.383.445.865.439
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.449.592.689.732	(2.189.670.642.156)	(639.953.193.162)	619.968.854.414
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.283.386.854.560	-	-	1.283.386.854.560
Đầu tư tài chính	1.789.507.945.205	-	45.937.767.300	1.835.445.712.505
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.445.732.726.492	109.810.733.438	-	1.555.543.459.930
	4.518.627.526.257	109.810.733.438	45.937.767.300	4.674.376.026.995
Các khoản vay				
Phải trả người bán và phải trả khác	778.354.285.393	1.997.943.168.980	470.168.636.651	3.246.466.091.024
Chi phí phải trả	810.836.959.454	183.157.984.040	355.735.692.800	1.349.730.636.294
	177.418.356.405	-	-	177.418.356.405
	1.766.609.601.252	2.181.101.153.020	825.904.329.451	4.773.615.083.723
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.752.017.925.005	(2.071.290.419.582)	(779.966.562.151)	(99.239.056.728)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức vừa phải và tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam ("PVN")	Công ty mẹ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí ("PVEP")	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của PVN)
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	Công ty liên doanh của PVN
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long	Công ty liên doanh của PVN
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Chi nhánh của PVN
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	Công ty liên kết của Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) (Công ty con của PVN)
Nghân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	Thành viên của PVN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau đây với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty cùng tập đoàn	1.753.686.230.187	1.577.618.127.839
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	640.295.668.397	794.851.515.892
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	615.160.466.154	435.223.979.183
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) và các công ty cùng tập đoàn	455.912.576.417	443.401.100.737
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam và công ty con	187.627.570.389	116.657.108.741
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí và các công ty cùng tập đoàn	8.713.420.025	9.146.018.993
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	4.987.347.439	4.069.734.500
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	4.908.866.272	9.535.119.516
Thu nhập tài chính		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam và các công ty trong Tập đoàn	44.771.420.072	31.165.970.485

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác (phí lưu tàu)		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty cùng tập đoàn	4.285.607.441	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	<u>16.379.761.802</u>	<u>8.634.812.642</u>
Mua hàng và dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	427.501.482.715	187.877.521.393
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	204.544.384.993	237.901.613.022
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam và công ty con	187.545.588.968	116.717.989.350
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí và các công ty cùng tập đoàn	95.507.312.246	97.017.346.249
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	84.469.277.267	73.843.337.106
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	83.325.127.788	70.764.493.866
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	51.077.301.697	40.002.295.950
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí và các công ty cùng tập đoàn	26.566.791.084	30.663.292.281
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí và các công ty cùng tập đoàn	19.755.414.309	28.089.215.737
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) và các công ty cùng tập đoàn	10.492.790.909	7.225.500.000
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	6.000.225.065	5.819.494.332
Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông	2.987.468.305	-
Công ty Cổ Phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	2.146.080.100	5.292.122.728
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	34.258.053.219
Công ty Liên doanh Điều hành Cửa Long	-	30.338.000.000
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	-	12.550.909.090
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty trong Tập đoàn	<u>47.494.647.880</u>	<u>62.182.855.281</u>
Cổ tức đã công bố và chi trả		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	<u>-</u>	<u>165.062.135.460</u>
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát của Công ty mẹ trong năm như sau:		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thù lao và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị:		
Ông Phạm Việt Anh	-	16.500.000
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	36.000.000	19.500.000
Ông Mai Thế Toàn	-	16.500.000
Ông Nguyễn Đình Thanh	18.000.000	-
Ông Hoàng Đức Chính	18.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	90.000.000	-
Ông Đoàn Đình Thái	90.000.000	-
Ông Lê Mạnh Tuấn	18.000.000	36.000.000
Tiền lương và các khoản thu nhập khác	<u>3.023.221.171</u>	<u>2.357.890.546</u>

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền lương và các khoản thu nhập khác của Tổng giám đốc và Người quản lý (Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng)	5.467.659.649	4.883.223.224
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	844.323.523	399.206.560

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con	269.976.947.727	436.068.191.641
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) và các công ty cùng tập đoàn	42.641.357.078	173.248.536.645
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	58.485.040.018	80.848.972.521
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	55.777.086.335	47.888.987.874
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	179.766.000	8.349.763.110
Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí và các công ty cùng tập đoàn	1.602.047.476	-
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	128.530.414	128.530.414
Các bên liên quan khác	865.073.140	8.154.373.412
	429.655.848.188	754.687.355.617
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	2.557.192.175	10.821.600
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí	4.748.131.213	15.269.683.863
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	7.644.465.154	7.644.465.154
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	5.366.000	3.095.115.755
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	7.236.375.066	6.273.994.518
Các bên liên quan khác	14.890.251	580.066.471
	19.649.227.684	32.863.325.761

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	4.056.166.474	43.681.426.439
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	34.034.609.507	18.854.206.430
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con	8.655.441.054	17.843.125.789
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	11.193.727.149	12.635.571.000
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	10.833.036.612	10.833.036.612
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	5.616.864.000	7.627.840.000
Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí và các công ty cùng tập đoàn	924.930.933	6.511.193.197
Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí và các công ty cùng tập đoàn	2.720.697.538	3.621.868.061
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	3.639.210.000	3.429.150.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) và các công ty cùng tập đoàn	3.487.904.182	-
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	2.188.192.999	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	1.824.564.874	217.500.000
Các bên liên quan khác	2.492.082.750	3.285.527.804
	91.667.428.072	128.540.445.332
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	46.830.643.332	46.830.643.332
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	976.241.522	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) và các công ty cùng tập đoàn	-	2.855.825.000
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	1.014.750.000
	47.806.884.854	50.701.218.332
Phải trả dài hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	418.803.033.600	418.803.033.600
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	308.226.622.098	384.605.504.806
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	169.638.192.164	271.506.954.668
	477.864.814.262	656.112.459.474
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	144.169.540.844	125.131.621.063
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	3.411.208.229	2.826.917.027
	147.580.749.073	127.958.538.090

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm số tiền 17.714.368.074 đồng (năm 2021: 7.843.754.314 đồng), là khoản lãi vay phát sinh nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong năm không bao gồm số tiền 42.509.167.078 đồng (năm 2021: 28.284.866.708 đồng), là số lãi tiền gửi và cổ tức phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 9.843.961.570 đồng (2021: 7.562.183.690 đồng), là khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền nhưng chưa được thanh toán trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng dở dang trong năm không bao gồm 11.790.157.436 đồng (2021: 14.820.434.704 đồng), là số tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng dở dang trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ đi vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn dưới 3 tháng. Vì vậy, chỉ tiêu "Tiền thu từ đi vay" và "Tiền trả nợ gốc vay" cùng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền 304.089.614.806 đồng (2021: không phát sinh).

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được phân loại do Tổng Công ty phân loại lại khoản mục vốn khác của chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước liên quan đến các khoản cổ tức được chi trả bằng cổ phiếu của các công ty con thuộc Tổng Công ty với Công ty mẹ.

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	49.040.540.000	49.040.540.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	943.632.958.523	(49.040.540.000)	894.592.418.523
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	283.876.223.955	(49.040.540.000)	234.835.683.955



Trần Thị Thực Trang
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2023